

Phụ lục số 04

(Ban hành kèm theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

(Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN (ANNUAL REPORT)

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN
VICEM PACKAGING BUT SON JOINT STOCK
COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do -Hạnh Phúc

Số: 28./BC-.BBS

Nam Định, ngày 22 Tháng 03 năm 2023

No: 28./BC-.BBS

Nam Định, On March, 2023

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán;
To: The State Securities Commission;
The Stock Exchange;

I Thông tin chung/General information

1. Thông tin khái quát/General information

- Tên giao dịch/ Trading name: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Business Registration Certificate No: 0600312071
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 60,000,000,000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Owner's capital: 20,576,660,000 đồng
- Địa chỉ/ Address: Km2 - đường Văn Cao- xã Lộc An - TP Nam Định - tỉnh Nam Định
- Số điện thoại/ Telephone: 02283 845 183
- Số fax/ Fax: 02283 840 395
- Website: www.butsonpackaging.vn
- Mã cổ phiếu (nếu có)/ Securities code (if any): BBS
- Quá trình hình thành và phát triển/ Establishment and development process

Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn : Tiền thân là Công ty bao bì xi măng Nam Hà, được thành lập theo Quyết định số 1738B/QĐ-UB của UBND tỉnh Nam Hà, ngày 18/10/1996.

Ngày 21/5/2001 HĐQT Tổng công ty XM Việt Nam ban hành quyết định số : 285/XMVN - HĐQT tiếp nhận, tổ chức lại sản xuất và đổi tên Công ty bao bì XM Nam Hà thành Xí nghiệp bao bì XM Nam Định, trực thuộc Công ty XM Bút Sơn - Tổng Công ty xi măng Việt Nam từ ngày 01/7/2001.

Chuyển đổi sở hữu thành Công ty cổ phần:

Ngày 10/6/2002 HĐQT Tổng Công ty XM Việt Nam ban hành QĐ số : 908/XMVN -HQĐT tiến hành cổ phần hoá Xí nghiệp bao bì xi măng Nam Định, thuộc Công ty XM Bút Sơn. Xí nghiệp đã hoàn thành các thủ tục theo quy định của pháp luật về tiến hành cổ phần hoá DN. Ngày 01/5/2003 Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.

Ngày 28/12/2005 Công ty thực hiện phiên giao dịch đầu tiên trên thị trường chứng khoán Hà Nội.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/Business lines and locations of the business:

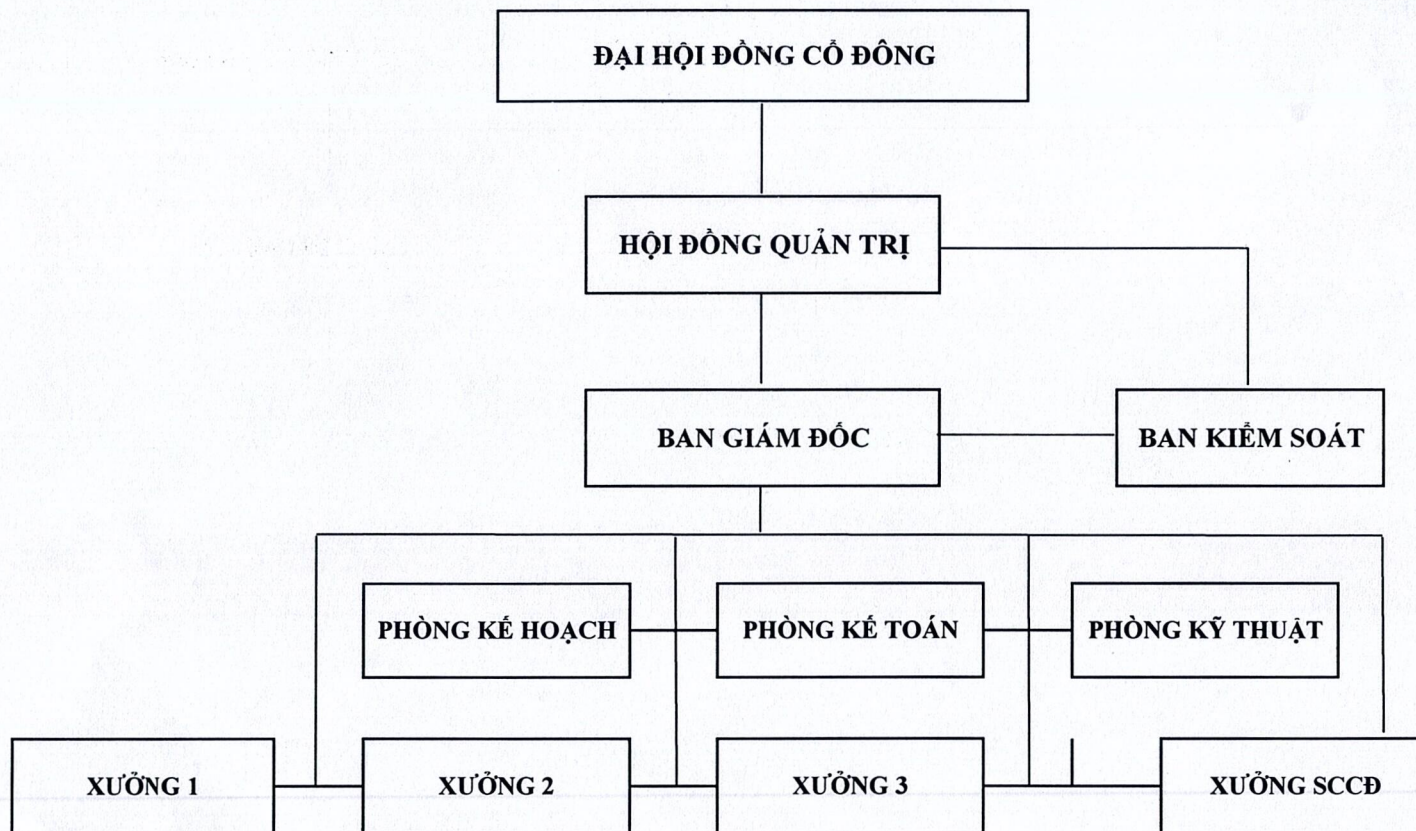
- Ngành nghề kinh doanh/Business lines: - Sản xuất kinh doanh bao bì các loại, sản phẩm từ nhựa, giấy.
- Bán vật liệu xây dựng
- Địa bàn kinh doanh/Location of business: Công ty hoạt động SXKD ổn định trên địa bàn tỉnh Nam Định.

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/Information about governance model,

3. business organization and managerial apparatus

- Mô hình quản trị/Governance model: Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn tổ chức và điều hành theo mô hình Công ty cổ phần.
- Các công ty con, công ty liên kết/Subsidiaries, associated companies: Không có
- Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cơ cấu tổ chức của Công ty



4. Định hướng phát triển/Development orientations

- Mục tiêu chủ yếu của công ty/Main objectives of the Company:

Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước với mức vốn điều lệ hiện là: 60 tỷ đồng.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty/Development strategies in medium and long term:

Ngoài việc tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước, Công ty chủ động khai thác xuất khẩu hàng hóa ra các thị trường nước ngoài. Công ty tích cực khai thác lợi thế nguồn nhân lực trẻ, nhạy bén với nền kinh tế thị trường, không ngừng nâng cao trình độ của đội ngũ quản lý cũng như trình độ kỹ thuật, ý thức của người lao động.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty/Corporate objectives with regard to Corporate environment, society and community Sustainability.

+ Sự phấn đấu xây dựng thành một doanh nghiệp phát triển bền vững gắn liền với bảo vệ môi trường là mục tiêu nỗ lực và lâu dài của Công ty.

+ Thực hiện tốt các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

+ Có chính sách tuyên truyền định hướng cho toàn thể CBCNV trong Công ty phải luôn đề cao quan niệm bảo vệ và yêu quý môi trường, đồng thời duy trì và bảo vệ môi trường.

5. Các rủi ro/ Risks:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các mục tiêu của Công ty có thể gặp các rủi ro sau:

- Trượt giá.
- Lạm phát.
- Sự biến động bất lợi của nhu cầu thị trường.
- Sự thay đổi về cơ chế, chính sách bất lợi cho doanh nghiệp.

II. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Operations in the Year

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/Situation of production and business operations

* Kết quả hoạt động SXKD trong năm/Results of business operations in the year:

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	KH 2022	TH 2022	KH 2023	TH 2022/ KH 2022	TH 2022/ KH 2023
1	Sản lượng sản xuất	Tr.bao					
	- Vỏ bao xi măng	Tr.bao	76.5	70.60	70	92.29	100.86
	- Vỏ bao Jumbo	Tr.bao	1.2	1.56	1.2	129.58	129.58
2	Sản lượng tiêu thụ	Tr.bao					
	- Vỏ bao xi măng	Tr.bao	76.5	69.90	70	91.37	99.86
	- Vỏ bao Jumbo	Tr.bao	1.2	1.62	1.2	135.08	135.08
3	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	458,373	448,421	388,899	97.83	115.31
4	Các khoản giảm trừ doanh thu	Tr.đ		0.80			
5	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	458,373	448,420	388,899	97.83	115.31
6	Giá vốn hàng bán	Tr.đ	418,579	406,892	353,172	97.21	115.21
7	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	Tr.đ	43,633	41,529	35,727	95.18	116.24
8	Doanh thu hoạt động tài chính	Tr.đ	10	793	50	7927.30	1585.46
9	Chi phí tài chính	Tr.đ	12,672	11,198	15,669	88.37	71.47
10	Chi phí bán hàng	Tr.đ	8,804	7,859	7,757	89.27	101.31
11	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tr.đ	14,553	13,543	6,990	93.06	193.75
12	Lợi nhuận thuần từ hoạt động SXKD	Tr.đ	7,614	9,719	5,361	127.65	181.31
13	Thu nhập khác	Tr.đ	1,150	304	1,150	26.43	26.43
14	Chi phí khác	Tr.đ	1,100	161	1,140	14.64	14.12
15	Lợi nhuận khác	Tr.đ	50	142	10	284.00	1420.00
16	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Tr.đ	7,664	9,864	5,371	128.71	183.67

17	Chi phí thuế TNDN hiện hành	Tr.đ	1,533	2,051	1,074	133.79	190.95
18	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Tr.đ					
19	Lợi nhuận sau thuế TNDN	Tr.đ	6,131	7,813	4,296	127.43	181.85
20	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	1,000	1,302	716	130.2	181.8

* **Nguyên nhân dẫn đến việc không đạt, đạt và vượt các chỉ tiêu so với kế hoạch**

- Năm 2022 tiếp tục là năm nền kinh tế bị ảnh hưởng nặng nề bởi dịch Covid-19 do đó thị trường tiêu thụ vỏ bao cũng bị ảnh hưởng trực tiếp. Công ty đã quán triệt, quản lý, rà soát, tiết giảm tối đa các chi phí để cạnh tranh giá thành sản phẩm, đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng cung cấp hàng đúng tiến độ. Chủ động nắm bắt nhu cầu thị trường, đẩy mạnh thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy, bao Jumbo. Vì vậy, Công ty đã đạt được các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đề ra.

2. Tổ chức và nhân sự/Organization and Human resource

* **Danh sách ban điều hành/List of the Board of Management:**

Ban giám đốc gồm có:

- | | |
|-------------------------|----------------------------------|
| 1. Ông: Trần Ngọc Hưng | Giám đốc |
| 2. Ông: Dương Minh Tuấn | Phó giám đốc kiêm Kế toán trưởng |
| 3. Ông Dương Tuấn Linh | Phó Giám đốc sản xuất |

Giám đốc

- Họ và tên : Trần Ngọc Hưng
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 28/4/1972
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : xã Tân Lập - Vũ Thư - Thái Bình
- Địa chỉ thường trú: 147 Bắc ninh - Nguyễn Du - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0912 840 180
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Cử nhân kinh tế
- Quá trình công tác :
 - T1/1998 - T12/2001 Máy trưởng máy tạo sợi Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T1/2002 - T3/2006 Trưởng ca sản xuất Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T4/2006 - T5/2008 Phó quản đốc Xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T6/2008 - T4/2011 Nhân viên phòng Tổng hợp Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T5/2011 - T6/2014 Trưởng phòng KHTT Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T7/2014 - T3/2017 Phó Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
 - T4/2017 - đến nay Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.
- Số cổ phần nắm giữ : 13,717,660,000 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân : 0 cổ phần
- Đại diện sở hữu nhà nước : 13,717,660,000 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc kiêm kế toán trưởng

- Họ và tên : Dương Minh Tuấn
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 08/05/1982
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam

- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Xã Nam Hồng - Huyện Nam Trực - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Số 8 Trần Đình Long - P. Thống Nhất - TP Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0917 377 668
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Thạc sĩ Quản trị kinh doanh
- Quá trình công tác :
T02/2008 - T04/2011 Nhân viên phòng kế toán - Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T07/2011 - T12/2013 Quản đốc xưởng 1 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T01/2014 - T06/2017 Trưởng phòng Kế toán Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T07/2017 đến nay Phó Giám đốc kiêm Kế toán trưởng Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 997,427 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 997,427 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

Phó giám đốc kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật

- Họ và tên : Dương Tuấn Linh
- Giới tính : Nam
- Ngày tháng năm sinh : 13/04/1985
- Nơi sinh : Nam Định
- Quốc tịch : Việt Nam
- Dân tộc : Kinh
- Quê quán : Tổ 12 - Lộc Hạ - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định
- Địa chỉ thường trú: Tổ 12 - Lộc Hạ - TP Nam Định - Tỉnh Nam Định
- Điện thoại liên lạc : 0904 857 879
- Trình độ văn hoá : 12/12
- Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Công nghệ chế tạo máy
- Quá trình công tác :
T09/2007 - T12/2017 Nhân viên phòng Triển khai và giám sát sản xuất Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T01/2018 - T12/2018 Trưởng phòng Triển khai và giám sát sản xuất Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T01/2019 - T09/2021 Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
T10/2021 đến nay Phó Giám đốc kiêm Trưởng phòng Kỹ thuật Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn
- Số cổ phần nắm giữ : 461,085 cổ phần
- Cổ phần sở hữu cá nhân 461,085 cổ phần
- Những người có liên quan : không có
- Quyền lợi mâu thuẫn với lợi ích công ty : không có

* Tỷ lệ sở hữu cổ phần / vốn góp, tỷ lệ nắm giữ của thành viên HĐQT

- Ông Hoàng Trung Chiến - Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm ngày 24/06/2021)
Số cổ phần nắm giữ: 480,000 cổ phần 8.00 %
Trong đó:
Đại diện sở hữu nhà nước : 0 cổ phần
Cổ phần sở hữu cá nhân: 480,000 cổ phần
- Ông Nguyễn Văn Chàng - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT ngày 24/06/2021)
Số cổ phần nắm giữ: 0 cổ phần 0.00 %
Trong đó:
Đại diện sở hữu nhà nước : 0 cổ phần
Cổ phần sở hữu cá nhân: 0 cổ phần

- Ông Trần Ngọc Hưng	- Ủy viên HĐQT		
Số cổ phần nắm giữ:		2,057,666 cổ phần	34.29 %
Trong đó:			
Đại diện sở hữu nhà nước :		2,057,666 cổ phần	
Cổ phần sở hữu cá nhân:		0 cổ phần	
- Ông Dương Minh Tuấn	- Ủy viên HĐQT		
Số cổ phần nắm giữ:		997,427 cổ phần	16.62 %
Trong đó:			
Đại diện sở hữu nhà nước :		0 cổ phần	
Cổ phần sở hữu cá nhân:		997,427 cổ phần	
- Ông Dương Tuấn Linh	- Ủy viên HĐQT		
Số cổ phần nắm giữ:		461,085 cổ phần	7.68 %
Trong đó:			
Đại diện sở hữu nhà nước :		0 cổ phần	
Cổ phần sở hữu cá nhân:		461,085 cổ phần	
- Ông Trần Đức Thiện	- Trưởng BKS (từ ngày 26/4/2022)		
Số cổ phần nắm giữ:		2,000 cổ phần	0.03 %
Trong đó:			
Đại diện sở hữu nhà nước :		0 cổ phần	
Cổ phần sở hữu cá nhân:		2,000 cổ phần	
Bà Nguyễn.T. Thanh Hằng	- Thành viên BKS (Miễn nhiệm Trưởng BKS từ ngày 26/4/2022)		
Số cổ phần nắm giữ:		700 cổ phần	0.01 %
Trong đó:			
Đại diện sở hữu nhà nước :		0 cổ phần	
Cổ phần sở hữu cá nhân:		700 cổ phần	

* **Những thay đổi trong Ban điều hành/changes in the Board of Management:**

- Thay đổi thành viên HĐQT :

Ông Hoàng Trung Chiến - Chủ tịch (bỏ nhiệm từ ngày 24/06/2021);
 Ông Nguyễn Văn Chàng - Ủy viên (miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/06/2021);
 - Thôi tham gia HĐQT từ ngày 21/11/2022 theo QĐ số 2176/NQ-VICEM ngày 21/11/2022 v/v Nghị quyết công tác cán bộ.

Ông Trần Ngọc Hưng - Ủy viên

Ông Dương Minh Tuấn - Ủy viên

Ông Dương Tuấn Linh - Ủy viên

- Thay đổi thành viên Ban kiểm soát : Miễn nhiệm bà Trần Thị Nền thôi làm viên BKS và Bổ nhiệm ông Trần Duy Đức là Thành viên BKS (Theo Nghị quyết ĐCĐCĐ 2022 ngày 24/06/2022)

- Thay đổi kế toán trưởng : Không đổi

* **Số lượng cán bộ, nhân viên/Number of staffs: 465 người**

Trong đó : + Nam 266 người

+ Nữ 199 người

* **Chính sách đối với người lao động/Brief information and changes on the employee's policies:**

- Chính sách đào tạo:

nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ công nhân viên của Công ty, thực hiện nghiêm túc kỷ luật lao động. Bằng cách đưa ra các chế độ thưởng phạt nghiêm minh trong lao động, Công ty đã khuyến khích được năng lực và trí tuệ của người lao động, tạo điều kiện để người lao động gắn liền quyền lợi với lao động, góp phần thúc đẩy sản xuất phát triển. Công ty luôn có kế hoạch đào tạo cho công nhân kỹ thuật nhằm nâng cao hơn nữa nghiệp vụ và trình độ sử dụng công nghệ.

- Chính sách lương:

trung ngành nghề hoạt động, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước. Luôn quan tâm đảm bảo kết hợp hài hoà giữa lợi ích của Công ty với lợi ích của người lao động đã tạo được sự khuyến khích cán bộ công nhân viên hăng say làm việc.

- Chính sách thưởng:

Căn cứ vào thành tích của cá nhân, tập thể trong hoạt động lao động sản xuất, Công ty thường xuyên xét duyệt thưởng định kỳ, đột xuất, tạo động lực khuyến khích người lao động trong Công ty hăng hái làm việc, cống hiến hết mình cho mục tiêu phát triển của Công ty.

- Chính sách phúc lợi:

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo đảm xã hội cho người lao động theo Luật lao động. Hàng năm, tổ chức khám sức khoẻ định kỳ cho CBCNV, tạo điều kiện cho công nhân viên đi nghỉ mát, nâng cao tinh thần và rèn luyện sức khoẻ. Bên cạnh đó, Công ty thường xuyên quan tâm đến gia đình của người lao động, như tặng quà những người cao tuổi, khen thưởng con em của CBCNV đạt thành tích cao trong học tập... xây dựng Công ty thành đại gia đình của người lao động.

3. Tình hình thực hiện các dự án, thực hiện đầu tư/investment activities, project implementation.

- Về đầu tư:

Năm 2022 Công ty đầu tư mới một số tài sản, thiết bị sau:

+ 01 Máy tạo sợi Lorex E90B.1000

+ 01 Xe ô tô Hyundai Santafe 2.5 xăng cao cấp SCC

- Các công ty con, công ty liên kết: Năm 2022 Công ty không đầu tư thêm Công ty liên doanh, liên kết

4. Tình hình tài chính/Financial situation

a. Tình hình tài chính/Financial situation

Chỉ tiêu/Indicators	Đvt	Năm 2021	Năm 2022	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản/ Total asset	đồng	394,565,027,353	343,511,860,291	87.06
Doanh thu thuần/ Net revenue	đồng	523,353,809,694	448,420,784,262	85.68
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Profit from business activities	đồng	12,633,818,647	9,721,345,058	76.95
Lợi nhuận khác/Other profits	đồng	155,716,960	142,405,903	91.45
Lợi nhuận trước thuế/Profit before tax	đồng	12,789,535,607	9,863,750,961	77.12
Lợi nhuận sau thuế/Profit after tax	đồng	10,208,419,100	7,812,598,931	76.53
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức/Payout ratio:	%	71%	61%	

b. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/Major financial indicators:

Khả năng sinh lời, khả năng thanh toán

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
1	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/Solvency ratio			
	- Hệ số thanh toán ngắn hạn/Current ratio:	Lần	1.00	1.00
	- Hệ số thanh toán nhanh/Quick ratio:	Lần	0.81	0.75
2	Cơ cấu nguồn vốn/capital structure Ratio			
	- Hệ số Nợ / Tổng tài sản(Debt/Total assets ratio)	%	71.99	68.26
	- Hệ số Nợ / Vốn chủ sở hữu (Debt/Owner's Equity ratio)	%	256.95	215.03
3	Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/Operation capability Ratio			

	- Vòng quay hàng tồn kho/Inventory turnover:	%	9.31	7.24
	- Doanh thu thuần / Tổng tài sản (Net revenue/ Average Total Assets)	%	1.33	1.31
4	Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/Profitability			
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần (profit after tax/ Net revenue Ratio)	%	0.020	0.017
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (profit after tax/ total capital Ratio)	%	0.092	0.072
	- Hệ số lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (profit after tax/ Total assets Ratio)	%	0.026	0.023
	- Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động KD/ DT thuần (Profit from business activities/ Net revenue Ratio)	%	0.024	0.022

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/Shareholders structure, change in the owner's equity.

a. Cổ phần/ Shares: Không có

b. Cơ cấu cổ đông/ Shareholders structure:

Theo Thông báo số C319/2022-BBS/VSD-ĐK ngày 12/08/2022 về việc chốt danh sách người sở hữu chứng khoán nhận cổ tức bằng tiền tại ngày đăng ký cuối cùng 12/08/2022 Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn.

Tổng số cổ đông: 429

+ Cổ đông là các cá nhân trong nước: 397 chiếm tỷ lệ 45.71 % vốn điều lệ

+ Cổ đông là các tổ chức trong nước: 10 chiếm tỷ lệ 53.69 % vốn điều lệ

Trong đó: + Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam: 2.057.666 cổ phần chiếm 34,29% VDL

+ BCH Công đoàn Công ty cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn: 165.900 cổ phần chiếm 2,77% VDL

+ Cổ đông là các cá nhân nước ngoài: 20 chiếm tỷ lệ 0.53 % vốn điều lệ

+ Cổ đông là các tổ chức nước ngoài: 2 chiếm tỷ lệ 0.08 % vốn điều lệ

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Change in the owner's e equity: Không thay đổi

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ/ Transaction of treasury stocks: Không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

e. Các chứng khoán khác/ Other Securities: Không có.

Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty/Environment-Social-Governance (ESG) Report of the Company.

6.1 Quản lý nguồn nguyên vật liệu/Management of raw materials:

a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm 2022 là/The total amount of raw materials used for the manufacture and packaging of the products as well as services of the organization during the year.: 293,40 tỷ đồng

b. Tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm chính của Công ty trong năm là/The percentage of materials recycled to produce products and services of the organization.: 0,5%.

6.2 Tiêu thụ năng lượng/Energy consumption:

a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/Energy consumption - directly and indirectly: 21,78 tỷ đồng

b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/Energy savings through initiatives of efficiently using energy.: Không có

c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không có

6.3 Tiêu thụ nước/Water consumption: Tổng nước tiêu thụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 là:

a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ Water supply and amount of water used.

- Nguồn cung cấp nước: Nhà máy nước thành phố Nam Định

- Lượng nước sử dụng: 16.000 m³

b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/Percentage and total volume of water recycled and reused.: Không có

6.4 Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/Compliance with the law on environmental protection:

a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường// Number of times the company is fined for failing to comply with laws and regulations on environment.: Không có

b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/the total amount to be fined for failing to comply with laws and regulations on the environment.: Không có

6.5 Chính sách liên quan đến người lao động/Policies related to employees

a. Số người lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

- Về số lao động/Number of employees.: 465 người

- Về mức lương trung bình đối với người lao động/average wages of workers.: 9.000.000 đồng/tháng.

b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động/Labor policies to ensure health, safety and welfare of workers.:

- Về sức khỏe: Công ty tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể CBCNV nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phù hợp với công việc.

- Về an toàn: Công ty tổ chức học an toàn trong lao động cho toàn thể CBCNV theo định kỳ, có quy trình an toàn, kiểm định thiết bị định kỳ, cấp phát bảo hộ lao động cho công nhân.

- Về phúc lợi: Hàng năm, Công ty tổ chức cho toàn thể CBCNV được đi du lịch. Các ngày lễ tết 8/3, 20/10, 1/6 công ty tổ chức cho các cháu, các CBCNV là nữ, có quà tặng cho các cháu đạt học sinh giỏi...

c. Hoạt động đào tạo người lao động/Employee training:

- Trong năm Công ty cử cán bộ CNV đi học tập huấn theo các chương trình của Tổng công ty.

6.6 Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/Report on responsibility for local community.: Không có

6.7 Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/Report on green capital market activities under the guidance of the ssc.: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/Reports and assessments of the Board of Management

1. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh/Assessment of operating results :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	TH 2021	KH 2022	TH 2022	So sánh (%)	
						TH2022/ TH2021	TH2022/ KH2022
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tr.đ	523,354	458,373	448,421	85.68	97.83
2	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	523,354	458,373	448,420	85.68	97.83
3	Giá vốn hàng bán	"	480,530	418,579	406,892	84.68	97.21
4	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	"	42,824	43,633	41,529	96.98	95.18
5	Doanh thu hoạt động tài chính	"	166	10	793	477.55	7,927.30
6	Chi phí tài chính	"	12,544	12,672	11,198	89.27	88.37
7	Chi phí bán hàng	"	7,099	8,804	7,859	110.71	89.27
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	"	10,713	14,553	13,543	126.42	93.06
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	"	12,634	7,614	9,719	76.93	127.65
10	Thu nhập khác	"	294	1,150	304	103.40	26.43
11	Chi phí khác	"	138	1,100	161	116.67	14.64
12	Lợi nhuận khác	"	156.0	50	142.0	0.00	284.00
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	"	12,789	7,664	9,864	77.13	128.71
14	Chi phí thuế TNDN hiện hành	"	2,581	1,533	2,051	79.47	133.79
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	"	10,208	6,131	7,813	76.54	127.43
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	"	1,350	1,000	1,302	96.44	130.20

Năm 2022 vừa qua thị trường tiêu thụ vỏ bao xi măng gặp rất nhiều khó khăn. Trước tình hình đó, Ban lãnh đạo Công ty đã chủ động tìm kiếm, mở rộng thêm thị trường ngoài Vicem đặc biệt là khai thác thị trường vỏ bao xuất khẩu, bao dán đáy và bao Jumbo + Sling. Vì vậy, lợi nhuận sau thuế: 7.813 triệu đồng, đạt được 130% so với kế hoạch.

2. Báo cáo tình hình tài chính/Financial Situation

a. Tình hình tài sản/ Assets

Giá trị sổ sách tại thời điểm 31/12/2022

- Tổng cộng tài sản :	343,511,860,291 đồng
- Tổng cộng nguồn vốn :	343,511,860,291 đồng
Vốn cổ đông trong năm 2022:	60,000,000,000 đồng
Trong đó: + Vốn đầu tư của nhà nước (34,29%) :	20,576,660,000 đồng
+ Vốn góp của các cổ đông (65,71%) :	39,423,340,000 đồng

Tổng số cổ phiếu : 6.000.000 cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 6.000.000 cổ phiếu

Cổ tức chia cho các thành viên góp vốn: theo tỷ lệ góp, cổ tức đạt 7% /năm.

b. Tình hình nợ phải trả/ Debt Payable

Công nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022

Tổng cộng nợ phải trả:	234,471,297,030 đồng
Trong đó: + Nợ ngắn hạn:	231,601,297,030 đồng
+ Nợ dài hạn:	2,870,000,000 đồng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Vay Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Hà Nam là: 5.000.000.000 đồng
- (2) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thành Nam là: 37.754.839.578 đồng
- (3) Vay từ Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Nam Định là: 38.982.700.561 đồng.
- (4) Vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Nam Định là: 60587.457.027 đồng
- (5) Vay từ Ngân hàng TMCP Quân Đội - chi nhánh Nam Định là: 22.262.265.694 đồng

Các khoản vay trên bổ sung vốn lưu động phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Chi tiết các khoản vay dài hạn:

- (2) Vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Thành Nam là: 2.870.000.000 đồng

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/Improvements in organizational structure, policies, and management.

3.

- Về mặt kỹ thuật:

Công ty không ngừng cải tiến kỹ thuật, sửa chữa lớn cùng kết hợp với cải tạo thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định cho toàn hệ thống dây chuyền cũ và mới.

- Chủ động trong kế hoạch sản xuất, phát huy tối đa công suất thiết kế của dây chuyền thiết bị.
- Sử dụng thời gian hợp lý để bảo dưỡng, sửa chữa TSCĐ không ảnh hưởng đến tiến độ sản xuất.
- Công tác mua nguyên liệu đầu vào tổ chức đấu thầu rộng rãi, đảm bảo giá cạnh tranh nhất.
- Công ty thực hiện đoàn kết nội bộ, phát huy sức mạnh tập thể, thống nhất quan điểm tập trung chỉ đạo sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập của người lao động ổn định, đúng quy định giúp người lao động yên tâm công tác lâu dài.
- Chính sách tiền lương, thưởng hợp lý và kịp thời, thưởng phạt nghiêm minh đã góp phần khích lệ người lao động hăng hái sản xuất đạt hiệu quả cao.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai/Development plans in future

- Không ngừng tích lũy và nâng cao năng lực sản xuất, mở rộng thị phần, đảm bảo gia tăng giá trị doanh nghiệp, lợi ích hợp pháp của cổ đông. Góp phần vào việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của đất nước.
- Công ty đã đầu tư xong mở rộng dây chuyền sản xuất bao dán đáy, bao Jumbo, mở rộng lĩnh vực sản xuất kinh doanh đa ngành nghề phù hợp với năng lực và nhu cầu của thị trường, đầu tư vào lĩnh vực cơ khí chế tạo các thiết bị, phụ tùng của dây chuyền sản xuất vỏ bao xi măng và các loại khác.

- Tìm kiếm và khai thác tối đa các thị trường tiêu thụ vỏ bao dán đáy, bao Jumbo +Sling.

Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán/Explanation of the Board of Management for auditor's

5. opinions : Không có

Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty/Assessment Report related to

6. environmental and social responsibilities of the Company.

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường/Assessment concerning the environmental indicators

- Công ty có đề án bảo vệ môi trường được phê duyệt, có quyết định công nhận hoàn thành đề án bảo vệ môi trường, có sổ chữ nguồn quản lý chất thải nguy hại, có giấy phép thải nước thải.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động/Assessment concerning the labor issues

- Người lao động được hưởng các chế độ theo đúng quy định của Nhà nước: Thực hiện đúng chế độ bảo hiểm, được cấp phát BHLĐ, được khám sức khỏe định kỳ, được nghỉ đi du lịch hàng năm theo tiêu chuẩn...

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/Assessment concerning the corporate responsibility for the local community.

- Đối với cộng đồng địa phương, Công ty thải chất thải và khí theo đúng quy định của môi trường, không gây tiếng ồn, không gây khí độc hại cũng như nguồn nước thải độc hại đến môi trường địa phương.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Directors on the

IV Company's operation

Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty/Assessments of the Board of Directors on the

1. Company's operation, including the assessment related to environmental and social responsibilities.

- Thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, bảo toàn và phát triển được nguồn vốn của các cổ đông và Nhà nước (Tổng công ty giao).

- Định hướng phát triển dây chuyền sản phẩm mới (bao dán đáy và bao Jumbo+ Sling) phù hợp với sự thay đổi và phát triển của thị trường xi măng.

- Ổn định đời sống, thu nhập cho người lao động, thực hiện chi trả cổ tức cho các cổ đông năm 2022 là 12%.

- Thực hiện nộp ngân sách Nhà nước theo quy định hiện hành.

- Trích lập các quỹ phúc lợi, khen thưởng, đầu tư phát triển... và tổ chức thực hiện, sử dụng các quỹ này đúng mục đích, đúng quy định.

- Thực hiện chế độ công bố thông tin khách quan, chính xác trung thực và kịp thời đến các Cổ đông.

- Tham gia công tác từ thiện, nhân đạo theo các phong trào của Tổng công ty cũng như ở địa phương.

Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/Assessment of Board of Directors on

2. Board of Management s performance

- Ban Giám đốc Công ty tuân thủ đúng pháp luật, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của Công ty, tuân thủ các quyết định/ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị.

- Thực hiện các quyền và nhiệm vụ do Hội đồng quản trị giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- Báo cáo trước Hội đồng quản trị về các công việc đã thực hiện khi Hội đồng quản trị yêu cầu.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/Plans and orientations of the Board of Directors

- Tìm kiếm thêm thị trường bao Sling + Jumbo và bao dán đáy, phát huy tối đa công suất máy móc thiết bị, tăng lợi nhuận, tăng doanh thu, tăng thu cho ngân sách, ổn định và nâng cao mức sống cho người lao động.

- Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao năng suất lao động, đảm bảo nâng hiệu quả kinh doanh.

- Tiết giảm các chi phí, nâng cao chất lượng sản phẩm, tăng sản lượng tiêu thụ, tăng sức cạnh tranh trên thị trường.

V Quản trị công ty/Corporate governance

1. Hội đồng quản trị/Board of Directors

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/Members and structure of the Board of Directors:

Thành viên của Hội đồng quản trị: có 5 thành viên

1. Hoàng Trung Chiến

Chủ tịch

Điều hành trực tiếp - Bổ nhiệm ngày 24/06/2021

2. Nguyễn Văn Chàng	Ủy viên	- Không điều hành trực tiếp; Miên nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 24/06/2021); - Thôi tham gia HĐQT từ ngày 21/11/2022 theo QĐ số 2176/NQ-VICEM ngày 21/11/2022 v/v Nghị quyết công tác cán bộ.
3. Trần Ngọc Hưng	Ủy viên	Giám đốc điều hành trực tiếp
4. Dương Minh Tuấn	Ủy viên	Phó giám đốc điều hành trực tiếp
5. Dương Tuấn Linh	Ủy viên	Phó giám đốc điều hành trực tiếp

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị/the committees of the Board of Directors: Không có

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị/Activities of the Board of Directors:

- HĐQT họp mỗi quý một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường.
- HĐQT là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định các vấn đề liên quan đến quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội cổ đông.
- HĐQT chỉ đạo, hỗ trợ, giám sát việc điều hành của Giám đốc Công ty, tạo điều kiện thuận lợi để Giám đốc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn được giao theo quy định tại Điều lệ và Nghị quyết của HĐQT.
- HĐQT thực hiện theo nguyên tắc: Tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách. Tất cả các thành viên HĐQT chịu trách nhiệm về phần việc của mình và cùng chịu trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ của HĐQT.
- HĐQT sử dụng bộ máy và con dấu để thực hiện chức năng quản lý, hoạt động của Công ty.
- Nghị quyết, Quyết định của HĐQT có tính chất bắt buộc thi hành đối với các đơn vị, cá nhân trong toàn Công ty.

d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành/Activities of the Board of Directors independent members: Không có.

e. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị: Không có.

f. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty//the list of members of the Board of Directors possessing certificates on corporate governance..

- HĐQT có 2/5 người đã có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty.
 - + Ông Nguyễn Văn Chàng: - Ủy viên HĐQT
 - + Ông Trần Ngọc Hưng: - Ủy viên HĐQT
- Danh sách thành viên HĐQT tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.
 - + Ông Hoàng Trung Chiến: - Chủ tịch HĐQT - Bỏ nhiệm ngày 24/06/2021
 - + Ông Nguyễn Văn Chàng: - Ủy viên HĐQT
 - + Ông Trần Ngọc Hưng: - Ủy viên HĐQT
 - + Ông Dương Tuấn Linh: - Ủy viên HĐQT
 - + Ông Dương Minh Tuấn: - Ủy viên HĐQT

2. Ban kiểm soát/Board of Supervisors

Thành viên Ban kiểm soát: có 3 thành viên

2. Ông Trần Đức Thiện:	Trưởng ban	Điều hành trực tiếp
1. Bà Nguyễn Thị Thanh Hằng:	Ủy viên	Không điều hành trực tiếp
3. Ông Trần Duy Đức	Ủy viên	Điều hành trực tiếp - Bỏ nhiệm ngày 26/04/2022

Hoạt động của Ban kiểm soát/Activities of the Board of Supervisors

- Ban kiểm soát họp 6 tháng một lần, trường hợp cần thiết sẽ tiến hành họp bất thường, cuộc họp của BKS phải có ít nhất 2 thành viên mới được coi là họp lệ.
- Chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện đầy đủ trách nhiệm và quyền hạn của BKS theo đúng qui định của luật doanh nghiệp và điều lệ của Công ty.
- Kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động của Công ty, báo cáo HĐQT về kết quả hoạt động của Công ty.
- Phân công nhiệm vụ tới từng thành viên, mỗi thành viên phụ trách một số lĩnh vực liên quan đến hoạt động chuyên môn của mình.
- Sau khi tham khảo ý kiến HĐQT Ban kiểm soát ban hành các qui định về các cuộc họp và nội dung hoạt động của ban.
- Tham gia các cuộc họp HĐQT định kỳ.

Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/Transactions, remunerations and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors/ Audit

3. Committee.

a. Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích/Salary, rewards, remuneration and benefits;

- Thù lao và các khoản lợi ích cho thành viên HĐQT, thành viên BKS và Thư ký Công ty

+ Chủ tịch HĐQT	6,000,000 đồng
+ Ủy viên HĐQT - Giám đốc điều hành	5,000,000 đồng
+ Ủy viên HĐQT	4,000,000 đồng
+ Trưởng ban kiểm soát	4,000,000 đồng
+ Ủy viên BKS	3,000,000 đồng
+ Thư ký Công ty	2,000,000 đồng

- Lương và các khoản lợi ích cho trưởng ban kiểm soát chuyên trách: Không có.

- Các khoản lợi ích phi vật chất hoặc Các khoản lợi ích không thể lượng hoá bằng tiền: không có

b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ/Share transactions by internal shareholders: không có

c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: Không có

d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH/Financial statements

1. Ý kiến kiểm toán/Auditor's opinions

- Đơn vị kiểm toán độc lập :

Công ty TNHH kiểm toán An Việt

Địa chỉ : Tầng 12 - Toà nhà 167 - Bùi Thị Xuân Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

- Ý kiến kiểm toán độc lập :

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán/Audited financial statements

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán.

Công ty TNHH kiểm toán An Việt đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty.

a. Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		231,745,904,703	281,042,800,361
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,885,538,849	4,529,209,991
1. Tiền	111	5	3,885,538,849	4,529,209,991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168,302,312,388	222,331,837,375
1. Phải thu của khách hàng	131	6	174,806,711,652	228,840,031,305
2. Trả trước cho người bán	132		132,809,000	179,543,350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	

6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5,976,434,215	5,300,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(12,613,642,479)	-11,987,737,280
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
IV. Hàng tồn kho	140		58,766,376,068	53,637,344,732
1. Hàng tồn kho	141	8	58,766,376,068	53,637,344,732
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		791,677,398	544,408,263
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	321,236,028	544,408,263
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1,073,367,652
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		470,441,370	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
B. Tài sản dài hạn	200		111,765,955,588	113,522,226,992
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		111,745,807,381	113,354,005,239
1. TSCĐ hữu hình	221	10	111,745,807,381	113,310,618,591
- Nguyên giá	222		338,814,106,138	312,966,872,080
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-227,068,298,757	-199,656,253,489
2. TSCĐ thuê tài chính	224		0	
- Nguyên giá	225		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	
3. TSCĐ vô hình	227	11	0	43,386,648
- Nguyên giá	228		681,600,000	681,600,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-681,600,000	-638,213,352
III. Bất động sản đầu tư	230		0	
- Nguyên giá	231		0	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,000,000	110,920,686
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	
2. Chi phí xây dựng dở dang	242	12	4,000,000	110,920,686
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	
4. Dự phòng đầu tư TC dài hạn	254		0	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16,148,207	57,301,067

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	16,148,207	57,301,067
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		343,511,860,291	394,565,027,353
C. Nợ phải trả	300		234,471,297,030	284,028,643,923
I. Nợ ngắn hạn	310		231,601,297,030	281,128,643,923
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	37,354,116,413	87,626,772,845
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		312,930,000	19,895,000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	198,813,119	2,316,826,419
4. Phải trả người lao động	314		24,065,858,053	25,516,841,364
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	353,695,508	830,389,113
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	720,365,977	1,505,048,774
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	164,587,262,860	161,262,390,408
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,008,255,100	2,050,480,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
II. Nợ dài hạn	330		2,870,000,000	2,900,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	13	-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện được	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		2,870,000,000	2,900,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
D. Vốn chủ sở hữu	400		109,040,563,261	110,536,383,430
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	109,040,563,261	110,536,383,430
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60,000,000,000	60,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6,822,153,091	6,822,153,091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		28,692,249,838	28,692,249,838
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,035,561,401	3,135,561,401
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			

10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,678,000,000	1,678,000,000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		7,812,598,931	10,208,419,100
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		343,511,860,291	394,565,027,353

b. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	19	448,421,604,262	523,353,809,694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		820,000	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		448,420,784,262	523,353,809,694
4. Giá vốn hàng bán	11	20	406,891,947,489	480,529,953,719
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-4)	20		41,528,836,773	42,823,855,975
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	792,728,548	166,292,505
7. Chi phí tài chính	22	22	11,197,980,073	12,543,634,377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10,908,101,323	12,543,192,777
8. Chi phí bán hàng	24	23	7,859,168,964	7,099,466,240
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	13,543,071,226	10,713,229,216
10. Lợi nhuận thuần từ h.động KD	30		9,721,345,058	12,633,818,647
11. Thu nhập khác	31	24	304,330,664	294,065,178
12. Chi phí khác	32	25	161,924,761	138,348,218
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		142,405,903	155,716,960
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,863,750,961	12,789,535,607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	2,051,152,030	2,581,116,507
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		7,812,598,931	10,208,419,100
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1,302	1,350

c. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

ĐVT : VNĐ

Chi tiêu	Mã	Lũy kế từ 01/01 đến 31/12	
		Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	9,863,750,961	12,789,535,607
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	27,489,431,916	30,959,696,734
- Các khoản dự phòng	03	625,905,199	231,772,153

- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(11,963,250)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(292,086,704)	-168,479,050
- Chi phí lãi vay	06	10,908,101,323	12,543,192,777
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	48,583,139,445	56,355,718,221
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	52,992,914,989	-33,164,496,032
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5,129,031,336)	-4,002,960,172
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(54,276,975,311)	28,401,654,748
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	264,325,095	1,247,289,331
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(10,801,212,379)	-12,622,039,699
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3,669,825,644)	-3,291,897,729
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(150,644,000)	-1,249,520,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	27,812,690,859	31,673,748,668
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-24,783,584,586	-1,274,729,231
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	925,926	3,264,545
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	231,424,207	165,214,505
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-24,551,234,453	-1,106,250,181
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	461,261,253,422	434,317,507,022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-457,966,380,970	-457,350,340,750
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-7,200,000,000	-4,200,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-3,905,127,548	-27,232,833,728
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-643,671,142	3,334,664,759
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,529,209,991	1,194,545,232
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	3,885,538,849	4,529,209,991

d. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính
Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung trên máy vi tính.

Năm tài chính của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách hàng nợ không có khả năng thanh toán.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, các chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định : Bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tài sản cố định và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá TSCĐ mua sắm bao gồm: Giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty áp dụng tỷ lệ khấu hao theo QĐ số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013.

Thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03 - 05

TSCĐ vô hình là : Giá trị phần mềm kế toán và website được khấu hao trong thời gian 5 năm .

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Việc bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Công ty có trách nhiệm nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về chính sách thuế. Tuy nhiên những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

		ĐVT : VNĐ	
	31/12/2022	01/01/2022	
* Tiền và các khoản tương đương tiền	3,885,538,849	4,529,209,991	
Tiền mặt tại quỹ	973,896,322	317,086,621	
Tiền gửi ngân hàng	2,911,642,527	4,212,123,370	
Tiền đang chuyển			
* Hàng tồn kho	58,766,376,068	53,637,344,732	
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	22,360,822,547	26,662,076,262	
Công cụ dụng cụ trong kho	71,041,058	45,398,010	
Hàng hóa		-	
Thành phẩm tồn kho	34,925,224,358	25,770,655,806	
Hàng gửi đi bán	1,409,288,105	1,159,214,654	
* Phải thu của khách hàng	174,806,711,652	228,840,031,305	
Công ty CP xi măng Vicem Bút Sơn	47,496,440,921	60,214,707,723	
Công ty CP xi măng Vicem Bim Sơn	4,407,216,752	6,774,132,085	
Công ty CP xi măng Vicem Hạ Long	16,064,758,163	5,610,928,468	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	3,695,913,892	5,045,112,942	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	7,088,905,400	8,179,463,210	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	300,000,000	5,073,970,242	
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Nam Anh	5,432,434,943	5,946,091,533	
Công ty Cổ phần Xi măng Thành Thắng GROUP	6,460,992,000	15,535,260,400	
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	16,596,666,171	35,696,219,507	
Công ty TNHH NĐ Minh Dương	11,062,389,254	8,668,000,000	
Công ty Cổ phần Thương mại NCL	45,795,749,498	60,803,365,595	
Các khách hàng khác	10,405,244,658	11,292,779,600	
* Vay và nợ thuê tài chính			
Vay ngắn hạn	154,659,272,864	151,988,233,048	
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	31,954,710,565	31,054,180,978	
- Ngân hàng Công thương Việt Nam	60,587,457,027	75,576,199,575	
- Cán bộ công nhân viên		-	
- Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	34,854,839,578	11,358,273,390	
- Ngân hàng TMCP Quân đội	22,262,265,694	23,530,419,243	

- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	5,000,000,000	5,000,000,000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		5,469,159,862
Vay dài hạn đến hạn trả	9,927,989,996	9,274,157,360
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	7,027,989,996	4,175,000,000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	2,900,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam		5,099,157,360
Vay dài hạn	2,870,000,000	2,900,000,000
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam		2,900,000,000
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	2,870,000,000	-
* Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-271,628,251	2,316,826,419
Thuế GTGT	95,264,636	1,073,367,652
Thuế TNDN	-470,441,370	1,148,232,244
Thuế TN cá nhân	103,548,483	95,226,523
Các loại thuế khác		0
* Chi phí phải trả	353,695,508	830,389,113
Chi phí lãi vay phải trả	268,131,408	161,242,464
Chi phí trích trước tiền điện		531,146,649
Chi phí phải trả khác	85,564,100	138,000,000
* Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :	720,365,977	1,505,048,774
Kinh phí công đoàn	711,774,377	1,440,060,999
Các khoản phải trả , phải nộp khác	8,591,600	64,987,775

* Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn góp	Nguồn vốn KD: Thặng dư vốn cổ phần	Nguồn vốn kinh doanh: Vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	3,135,561,401	1,678,000,000	10,208,419,100	110,536,383,430
Tăng trong năm	-	-	-	900,000,000	-	7,812,598,931	8,712,598,931
Tăng vốn góp trong năm							-
Lãi trong năm	-	-				7,812,598,931	7,812,598,931
Tăng do trích lập các quỹ	-	-		900,000,000			900,000,000
Tăng khác	-	-					-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	(10,208,419,100)	(10,208,419,100)
Chia cổ tức						(7,200,000,000)	(7,200,000,000)
Giảm vốn trong năm							-
Trích lập các quỹ						(3,008,419,100)	(3,008,419,100)
Số dư cuối năm	60,000,000,000	6,822,153,091	28,692,249,838	4,035,561,401	1,678,000,000	7,812,598,931	109,040,563,261

*** Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P. tiện vận tải, truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	57,484,592,361	244,046,544,008	10,889,563,892	546,171,819	312,966,872,080
- Mua trong kỳ		24,613,909,969	1,267,324,089		25,881,234,058
- Đầu tư XD CB h. thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				- 34,000,000	(34,000,000)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	57,484,592,361	268,660,453,977	12,156,887,981	512,171,819	338,814,106,138
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24,175,222,684	167,295,193,907	7,643,914,307	541,922,591	199,656,253,489
- Khấu hao trong kỳ	3,145,163,498	23,000,705,595	1,295,926,947	4,249,228	27,446,045,268
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán				- 34,000,000	(34,000,000)
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	27,320,386,182	190,295,899,502	8,939,841,254	512,171,819	227,068,298,757
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	33,309,369,677	76,751,350,101	3,245,649,585	4,249,228	113,310,618,591
- Tại ngày cuối năm	30,164,206,179	78,364,554,475	3,217,046,727		111,745,807,381

*** Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			681,600,000		681,600,000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ từ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			681,600,000		681,600,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			638,213,352		638,213,352
- Khấu hao trong kỳ			43,386,648		43,386,648
- Tăng khác					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			681,600,000		681,600,000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm			43,386,648		43,386,648
- Tại ngày cuối năm					

	NĂM 2022	NĂM 2021
* Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu :	60,000,000,000	60,000,000,000
Vốn đầu tư của nhà nước	20,576,660,000	20,576,660,000
Vốn góp của các cổ đông	39,423,340,000	39,423,340,000
* Cổ phiếu	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	6,000,000	6,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	448,421,604,262	523,353,809,694
Doanh thu bán hàng thành phẩm	443,473,112,762	522,654,429,694
Doanh thu bán hàng hoá	3,776,000,000	489,000,000
Doanh thu nội bộ		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,172,491,500	210,380,000
* Giá vốn hàng bán	406,891,947,489	480,529,953,719
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	402,065,596,658	480,040,953,719
Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	4,826,350,831	489,000,000
* Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	436,911,839,470	492,417,201,507
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	293,399,655,695	339,743,519,148
Chi phí nhân công	78,114,714,088	86,081,326,520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	27,489,431,916	30,959,696,734
Chi phí dự phòng	625,905,199	231,772,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,735,057,474	25,023,987,027
Chi phí khác bằng tiền	9,547,075,098	10,376,899,925
* Chi phí tài chính	11,197,980,073	12,543,634,377
Lãi tiền vay	10,908,101,323	12,543,192,777
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	289,878,750	441,600
Chi phí tài chính khác		-
* Chi phí bán hàng	7,859,168,964	7,099,466,240
Chi phí nhân viên	872,954,867	952,076,658
Chi phí khấu hao	1,014,867,000	1,014,867,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,415,524,662	4,117,657,877
Chi phí khác bằng tiền	2,555,822,435	1,014,864,705
* Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,543,071,226	10,713,229,216
Chi phí nhân viên	4,191,330,493	4,050,924,481
Chi phí nguyên vật liệu	363,053,180	741,887,363
Chi phí đồ dùng VP	246,320,972	128,189,504
Chi phí khấu hao	1,065,043,351	1,321,819,742
Thuế, phí, lệ phí	361,247,000	938,933,276
Chi phí dịch vụ mua ngoài	625,905,199	309,711,404
Chi phí khác bằng tiền	1,238,724,177	2,989,991,293
Chi phí dự phòng	5,451,446,854	231,772,153

* Thu nhập khác	304,330,664	294,065,178
Thanh lý tài sản	15,370,371	3,264,545
Tiền được thưởng, bồi thường	108,423,031	136,075,798
Thu nhập khác	180,537,262	154,724,835
* Chi phí khác	161,924,761	138,348,218
Chi phí bồi thường	156,352,222	112,299,292
Các khoản bị phạt	5,572,539	26,046,926
Chi phí khác		2,000
* Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,051,152,030	2,581,116,507
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,051,152,030	2,581,116,507

Nam Định, ngày 22 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ BÚT SƠN

